

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT SÉT	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2020, kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lốp Radial

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

	Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Lê Ngọc Quang	Chủ tịch	26/06/2020
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	26/06/2020
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên	
Ông Trần Thắng	Thành viên	26/06/2020



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

	Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Thành viên BKS	26/06/2020
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên BKS	26/06/2020
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS	

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty.

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

Số : 606./BCKT/TC/2020/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi:**

- **Cố đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, được lập ngày 20/7/2020, từ trang 4 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

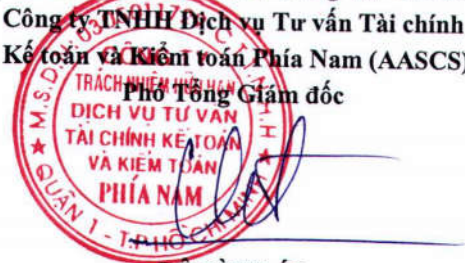
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc****LÊ ĐÌNH ÁI**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.353.728.308.206	2.172.178.466.153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	97.134.558.764	62.580.607.555
1. Tiền	111		97.134.558.764	62.580.607.555
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		961.989.542.397	810.601.043.295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	754.366.583.467	677.152.809.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	202.043.676.598	115.055.020.617
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	22.148.038.130	28.154.082.669
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(16.568.755.798)	(9.760.869.982)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.201.385.809.618	1.224.138.485.368
1. Hàng tồn kho	141	6	1.201.385.809.618	1.224.138.485.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		93.218.397.427	74.858.329.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	9.235.382.914	18.662.940.553
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	83.281.522.906	55.825.149.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	701.491.607	370.240.003
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.569.787.900.155	1.643.844.207.783
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.795.221.950	12.347.753.230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	9.795.221.950	12.347.753.230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		1.495.465.878.323	1.576.584.054.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.277.171.223.552	1.332.301.462.806
- Nguyên giá	222		2.914.144.264.918	2.881.009.159.225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.636.973.041.366)	(1.548.707.696.419)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	126.145.978.183	150.936.426.140
- Nguyên giá	225		157.218.023.319	180.524.951.696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(31.072.045.136)	(29.588.525.556)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	92.148.676.588	93.346.165.376
- Nguyên giá	228		114.901.039.716	114.901.039.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22.752.363.128)	(21.554.874.340)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.930.312.125	18.096.181.121
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	16.930.312.125	18.096.181.121
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	6.250.492.667	6.250.492.667
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.399.853.148)	(3.399.853.148)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.345.995.090	30.565.726.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	40.172.044.311	30.393.435.657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.173.950.779	172.290.786
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.923.516.208.361	3.816.022.673.936



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.655.115.642.759	2.575.078.248.412
I. Nợ ngắn hạn	310		2.264.508.931.157	2.157.652.431.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	284.090.255.739	261.013.660.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	9.063.240.259	20.908.511.381
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	12.070.900.666	11.271.286.856
4. Phải trả người lao động	314	21	58.818.590.679	60.196.728.287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	118.078.190.621	60.565.730.032
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	43.703.793.042	44.469.681.439
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	1.735.922.671.925	1.699.090.707.667
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	2.761.288.226	136.125.356
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		390.606.711.602	417.425.816.966
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	26	12.573.239.000	13.573.239.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	378.033.472.602	403.852.577.966
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.268.400.565.602	1.240.944.425.524
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	1.268.400.565.602	1.240.944.425.524
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.423.241.757	137.178.266.919
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.724.703.845	67.513.538.605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57.922.583.897	15.063.790.229
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.802.119.948	52.449.748.376
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.923.516.208.361	3.816.022.673.936



TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng

Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	6 tháng đầu năm 2020 (4)	6 tháng đầu năm 2019 (5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	2.235.890.879.003	1.924.757.984.524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	45.948.374.366	50.426.629.193
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		2.189.942.504.637	1.874.331.355.331
4. Giá vốn hàng bán	11	3	1.848.389.198.895	1.623.606.583.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		341.553.305.742	250.724.771.573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	8.306.326.053	9.111.566.515
7. Chi phí tài chính	22	5	80.205.758.348	74.899.672.968
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		64.205.567.190	63.979.502.445
8. Chi phí bán hàng	25	6	114.167.087.328	107.240.417.379
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	120.781.554.259	69.202.374.889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		34.705.231.860	8.493.872.852
11. Thu nhập khác	31	8	5.240.973.612	3.700.410.056
12. Chi phí khác	32	9	193.555.537	1.716.099.161
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		5.047.418.075	1.984.310.895
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		39.752.649.935	10.478.183.747
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	8.952.189.980	2.901.665.770
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	(1.001.659.993)	(797.629.021)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		31.802.119.948	8.374.146.998
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12	307	81
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			4	5
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		39.752.649.935	10.478.183.747
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		102.652.687.435	95.491.929.148
- Các khoản dự phòng	3		6.807.885.816	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(1.597.751.935)	1.682.561.514
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.792.663.730)	(7.892.981.832)
- Chi phí lãi vay	6		64.205.567.190	63.979.502.445
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		208.028.374.711	163.739.195.022
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(187.372.613.762)	103.679.336.426
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.752.675.750	146.273.494.097
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		63.636.159.561	(112.652.477.152)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.106.867.162	(366.971.475)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61.883.267.542)	(60.282.728.453)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.308.333.583)	(1.170.980.616)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.200.491	3.700.410.056
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.720.817.000)	(6.691.212.511)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.245.245.788	236.228.065.394
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.368.642.440)	(23.812.269.129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.022.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.763.735.966	4.192.571.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.582.179.201)	(19.619.697.353)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.762.118.658.891	1.582.059.655.181
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.729.146.559.227)	(1.778.334.693.452)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			4	5
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(15.626.718.856)	(18.352.979.404)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(36.660.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.345.380.808	(214.664.678.650)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		36.008.447.395	1.943.689.391
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.580.607.555	77.424.370.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.454.496.186)	(2.498.656)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		97.134.558.764	79.365.561.733

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Chế Vinh

Vũ Quốc Anh

Phạm Hồng Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 2.350 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 1.146 người, lao động trực tiếp: 1.204 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính: Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền		
Tiền mặt (TK 111)	3.455.753.845	4.371.667.770
- Văn phòng TP.HCM	3.018.506.776	4.070.900.311
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	66.874.453	24.679.419
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	67.796.894	90.091.416
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	17.340.474	116.785.518
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương	158.436.729	54.709.958
- Xí nghiệp Lốp Radial	126.798.519	14.501.148
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	93.678.804.919	58.208.939.785
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>59.700.560.371</u>	<u>38.815.849.081</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>58.826.078.637</u>	<u>37.932.426.127</u>
Trong đó:		
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II	499.944.999	10.572.881.656
- Ngân hàng Quân Đội	4.572.135.655	820.362.615
- Ngân hàng Ngoại Thương	8.635.709.449	18.710.185.339
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	6.453.037.599	96.673.135
- Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	8.534.751.504	975.570.993
- Ngân hàng Siam Commercial	19.846.431.563	655.142.130
- Các ngân hàng khác	10.284.067.868	6.101.610.259
<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>144.665.278</u>	<u>235.600.743</u>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Biên Hòa	109.714.039	1.974.831
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa, Đồng Nai	1.032.583	1.163.514
- Ngân hàng Đông Á - CN Đồng Nai	33.918.656	232.462.398
<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>360.368.223</u>	<u>91.083.442</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TP.HCM	360.368.223	91.083.442
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>206.170.373</u>	<u>82.595.470</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	206.170.373	82.595.470
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	<u>63.704.856</u>	<u>167.801.051</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	63.704.856	167.801.051
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>99.573.004</u>	<u>306.342.248</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	99.573.004	306.342.248
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>33.978.244.548</u>	<u>19.393.090.704</u>
Văn phòng TP.HCM	33.978.244.548	19.393.090.704
Trong đó:		
Ngân hàng Ngoại Thương -USD	30.113.853.153	13.792.784.516
Ngân hàng Ngoại Thương -EUR	247.254.274	331.547.940
Các ngân hàng khác	3.617.137.121	5.268.758.248
Tổng cộng	97.134.558.764	62.580.607.555

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)
Tổng cộng	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)

Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:

	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Công Ty TNHH CAMSO Việt Nam	96.918.075.857	156.649.531.609
+ Công Ty TNHH Lớp Xe PT	19.713.315.150	33.790.226.768
+ Công Ty TNHH Lớp Xe PT	48.255.865.113	33.335.626.142
+ Công Ty CP Hưng Hải Thịnh	69.321.956.380	37.671.725.020
+ THE JINYU TIRE (HONGKONG) CO.,LTD	44.380.045.604	43.365.964.675
+ TIRECO, INC	108.970.652.988	
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	366.806.672.375	372.339.735.777
Cộng	754.366.583.467	677.152.809.991

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:

	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Công ty TNHH Đức Việt	134.403.088.751	55.772.221.565
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đồng Bằng	10.846.127.053	5.840.167.476
+ R1 International Pte Ltd	7.609.727.888	7.656.305.552
+ Philips Carbon Black Ltd	8.088.524.829	10.160.942.879
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	41.096.208.077	35.625.383.145
Cộng	202.043.676.598	115.055.020.617

(4); (10) PHẢI THU KHÁC

4. Phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu của người lao động (TK 141)

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Văn phòng TP.HCM	647.102.642		164.370.642	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	10.000.000		0	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	81.000.000		37.500.000	

- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Văn phòng TP.HCM	29.795.061		29.795.061	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	6.000.000		6.000.000	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	17.219.091		17.119.091	

- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	23.015.092		1.639.122.484	

- Bảo hiểm y tế (TK 3384)

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	0		6.407.332	

- Phải thu khác (TK 33889)

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	142.871.111			

- Phải thu khác (TK 1388)

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	21.191.035.133		26.253.768.059	

+ Phải thu khác (TK 13881)

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	20.646.640.352		25.913.706.493	

- Văn phòng TP.HCM

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	17.661.915.806		25.754.164.020	

Trong đó:

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế VAT khấu trừ - dự án Radial	1.032.799.874		1.032.799.874	

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504		3.370.684.504	

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền lãi cho Cty Đức Việt vay theo PLHD số 1, ngày 02/01/2020.	2.471.325.678		7.506.180.211	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Tập đoàn CIENCO 4 (Tiền thuê đất của địa chỉ 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TP.HCM)	6.303.503.786		6.303.503.786	
Phải thu khác	4.483.601.964		7.540.995.645	
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương	52.864.524		56.101.564	
- Xí nghiệp Lớp Radial	105.059.874		103.440.909	
+ Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)	544.394.781		340.061.566	
10. Phải thu dài hạn khác	9.795.221.950		12.347.753.230	
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	9.795.221.950		12.347.753.230	
Cộng (4) + (10)	31.943.260.080		40.501.835.899	
5. NỢ XẤU	Số cuối quý		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị nợ xấu				
+ Công ty TNHH PNP VN - BHNĐ (TK 131)	(65.000.051)		(65.000.051)	
+ Công ty TNHH Hồng Phúc - BHXK (TK 131)	(78.488.575)		(78.488.575)	
+ Công ty Todimax - BHXK (TK 131)	(90.100.000)		(90.100.000)	
+ Đức Phương - BHNĐ (TK 131)	(289.067.137)		(289.067.137)	
+ Cty LD TOYO - TOKYO - Tân Bình (TK 131)	(5.852.000)		(5.852.000)	
+ Cty CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình (TK 131)	(22.556.000)		(22.556.000)	
+ CN Việt Lào Tổng Cty XD MT - Tân Bình (TK 131)	(11.915.976)		(11.915.976)	
+ KIEMDE ABRAIMA - BHXK (TK 131)	(46.520.866)		(46.520.866)	
+ Công nợ Kim Dao (TK 13881)	(35.742.000)		(35.742.000)	
+ Cty TNHH Lê Lợi (TK 131)	(56.000.000)		(56.000.000)	
+ Cty TNHH TBVT Hóa Chất (TK 131)	(73.920.835)		(73.920.835)	
+ BV Đa Khoa Huyện Đồng Phú (TK 131)	(7.767.900)		(7.767.900)	
+ Vãng Thị Kim Liêng (TK 131)	(1.318.152.045)		(1.318.152.045)	
+ Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ (TK 131)	(1.793.155.140)		(1.592.500.140)	
+ AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD (TK 131)	(386.133.204)		(386.133.204)	
+ VIXAY CHALEUN EXPORT - IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO.,LTD (TK 131)	(2.553.514.248)		(2.553.514.248)	
+ Cty CP Thương Mại Vượng Nga (TK 131)	(866.612.235)		(866.612.235)	
+ Cty TNHH TM DV và SX Minh Đạt (TK 131 XN Hóc Môn)	(472.563.143)		(472.563.143)	
+ Cty CP Sài Gòn Chấn Phát (TK 131)	(251.677.389)		(251.677.389)	
+ Cty TNHH Metro Cash & Carry VN (TK 131)	(135.332.276)		(135.332.276)	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Cty CP XD Vận tải Hoàng Ngân (TK 131)	(69.709.087)		(69.709.087)	
+ Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân - 282004 (TK 131)	(162.654.536)		(162.654.536)	
+ Trương Thị Năm - 740001 (TK 131)	(10.009.359)		(10.009.359)	
+ Công ty TNHH Nghĩa Hiếu (244010) (TK 131)	(266.841.575)		(266.841.575)	
+ Công ty TNHH Hữu Huỳnh An (244002) (TK 131)	(102.153.432)		(102.153.432)	
+ Công ty TNHH Thương Mại Ngân Trang (244011) (TK 131)	(8.880.477)		(8.880.477)	
+ CTY CP Việt An (060160) (TK 131)	(117.745.700)		(117.745.700)	
+ Bv Đa Khoa Huyện Châu Thành (060319) (TK 131)	(39.085.200)		(39.085.200)	
+ CTY TNHH DP Trảng An (060343) (TK 131)	(9.696.250)		(9.696.250)	
+ Cty TNHH Dược Phẩm Bình Trang (060386) (TK 131)	(37.296.000)		(37.296.000)	
+ CTY TNHH TBYT Công Nghệ Mới (060390) (TK 131)	(42.780.000)		(42.780.000)	
+ CTY CP XNK Bình Minh (060577) (TK 131)	(19.768.000)		(19.768.000)	
+ Bệnh viện Đa Khoa Hòn Đất (060668) (TK 131)	(32.797.800)		(32.797.800)	
+ Cty CP XNK Đức Huy (060672) (TK 131)	(19.110.000)		(19.110.000)	
+ Trung Tâm Phòng Chống Bệnh Xã Hội Kiên Giang. (060692) (TK 131)	(6.904.800)		(6.904.800)	
+ Bệnh Viện Quận 5 (060715) (TK 131)	(13.408.500)		(13.408.500)	
+ Cty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Nhật Tân (060754) (TK 131)	(4.334.400)		(4.334.400)	
+ Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang (060760) (TK 131)			(55.112.400)	
+ Công Ty CP Dược Phẩm Trung Ương CODOPHA (060766) (TK 131)			(231.840.000)	
+ Công Ty TNHH MTV TMDV Trang Thiết Bị Y Tế PT (060768) (TK 131)	(9.020.000)		(9.020.000)	
+ Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Tâm Phát (060770) (TK 131)			(1.804.000)	
+ M/S TYRE LINK (XK0039) (TK 131)	(173.538.919)		(123.956.371)	
+ YBA COMPANY LIMITED (XK0131) (TK 131)	(23.637.250)		(16.546.075)	
+ Bệnh Viện Chợ Rẫy (060014) (TK 131)	(53.339.391)			
+ Bệnh Viện Từ Dũ (060032) (TK 131)	(1.555.260)			
+ Công ty TNHH Đại Hưng Phát (060127) (TK 131)	(3.795.000)			
+ Bệnh Viện Ung Bướu (060205) (TK 131)	(263.152.050)			
+ Bệnh Viện bệnh Nhiệt Đới (060207) (TK 131)	(573.300)			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Bệnh Viện Quận 1 (060375) (TK 131)	(24.619.140)			
+ Công ty CP ĐT & TM Linh Sơn (060542) (TK 131)	(9.158.625)			
+ Công ty TNHH MTV Vĩnh Nguyên (060546) (TK 131)	(182.365.000)			
+ Công ty TNHH TM Băng Keo Đào Duy Khang (060618) (TK 131)	(7.150.000)			
+ Công ty CP Thuốc Sát Trùng Việt Nam (060650) (TK 131)	(1.596.420)			
+ Công ty TNHH TMDV Đình Việt (060659) (TK 131)	(16.537.500)			
+ Bệnh Viện Da Liễu TP.HCM (060719) (TK 131)	(7.982.150)			
+ Trung tâm Y tế Huyện Tịnh Biên (060742) (TK 131)	(14.542.500)			
+ Công ty TNHH Kinh Doanh TMDV Song Nguyên (060743) (TK 131)	(19.800.000)			
+ Trung tâm Y tế Huyện Châu Phú - Tỉnh An Giang (060752) (TK 131)	(1.905.120)			
+ PHONPHROMKARNKA CO.,LTD (XK0149) (TK 131)	(5.147.222.730)			
+ Công ty CP Sài Gòn Chấn Phát (220092) (TK 131)	(107.861.738)			
+ Công ty TNHH YAMAHA MOTOR VIỆT NAM (242010) (TK 131)	(12.470.997)			
+ Công ty TNHH TM&SX Thành Đạt (246022) (TK 131)	(148.673.800)			
+ Công ty TNHH Đầu tư TM Nam Tiến (246027) (TK 131)	(155.496.344)			
+ Hộ Kinh Doanh Phạm Trung Đông (246033) (TK 131)	(402.613.747)			
+ Công ty CP Cao su Bến Thành (VT0006) (TK 131)	(9.322.500)			
+ Công ty TNHH TM&DV Bảo Linh (VT0020) (TK 131)	(67.835.640)			
+ Công ty TNHH CYN (VT0116) (TK 131)	(27.005.000)			
+ Công ty TNHH Yong Jin Vina (VT0120) (TK 131)	(3.434.200)			
+ Chi nhánh Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam tại Bắc Ninh (VT0121) (TK 131)	(202.902.480)			
+ Công ty TNHH Hyosung Việt Nam (VT0126) (TK 131)	(2.402.861)			
Cộng	(16.568.755.798)		(9.760.869.982)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<u>- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)</u>	<u>652.501.956.632</u>		<u>755.512.270.920</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	209.872.750.693		161.627.817.817	
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	16.254.196.766		17.278.412.012	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	17.504.753.759		18.418.699.759	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	11.732.182.185		12.286.102.906	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương	215.021.795.334		284.679.995.604	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	182.116.277.895		261.221.242.822	
<u>- Công cụ, dụng cụ (TK 153)</u>	<u>11.761.890.732</u>		<u>11.458.024.048</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	2.178.749.868		1.305.306.506	
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	2.137.031.949		1.896.226.878	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	3.036.997.344		2.708.710.163	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	638.231.335		651.794.468	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương	506.643.404		341.545.477	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	3.264.236.832		4.554.440.556	
<u>- Thành phẩm (TK 155)</u>	<u>531.163.403.197</u>		<u>449.842.981.163</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	81.320.237.541		80.375.993.203	
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	71.067.738.981		58.129.054.490	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	89.852.339.010		74.735.034.574	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	46.594.475.278		64.314.374.468	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương	6.109.342.955		3.250.656.501	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	236.219.269.432		169.037.867.927	
<u>- Hàng hóa (TK 156)</u>	<u>5.958.559.057</u>		<u>7.325.209.237</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	5.394.108.364		5.781.412.362	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	13.161.000		86.240.000	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	218.406.646		838.452.432	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	332.883.047		619.104.443	
Cộng	<u>1.201.385.809.618</u>		<u>1.224.138.485.368</u>	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

14. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

14.1 - Mua sắm TSCĐ (TK 2411)

	Số cuối quý	Số đầu năm
<u>+ Văn phòng TP.HCM</u>	<u>5.200.481.833</u>	<u>0</u>
+ Hệ thống phụ trợ cho máy lưu hóa lớp xe nâng (Bình Dương)	111.154.205	
+ Máy lưu hóa lớp xe nâng (Bình Dương)	2.875.819.431	
+ Khuôn thép sản xuất cao su 295/75R22.5 BS885 (Radial)	636.022.186	
+ Khuôn lưu hóa lớp 11R22.5 GS616 (2c) (Radial)	632.241.509	
+ Khuôn lưu hóa lớp 295/75R22.5 GS616 (2c) (Radial)	632.241.510	
+ Trống thành hình lớp xe cao su vành 17"	313.002.992	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Xí nghiệp <u>Lốp Radial</u>	828.404.001	828.404.001
- Máy cân bằng bán thép số 2	473.800.001	
- Máy đấm thùng	221.684.000	
- Bảng tải sau lưu hóa	132.920.000	
14.2 - Xây dựng cơ bản (TK 2412)	5.771.826.578	6.503.475.786
+ Văn phòng TP.HCM	5.598.994.618	4.800.966.701
- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	5.598.994.618	
+ Xí nghiệp Cao su <u>Đồng Nai</u>	0	166.730.000
+ Xí nghiệp Cao su <u>Hóc Môn</u>	156.231.960	1.519.179.085
- Ép suất L1	156.231.960	
+ Xí nghiệp Cao su <u>Bình Dương</u>	16.600.000	16.600.000
- Mua máy vi tính cho phòng đo mẫu (Đầu tư máy Pheometer + money)	16.600.000	
14.3 - Sửa chữa lớn TSCĐ	5.129.599.713	10.764.301.334
+ Xí nghiệp <u>Bình Dương</u>	0	531.591.050
+ Xí nghiệp <u>Lốp Radial</u>	5.129.599.713	10.232.710.284
- Máy Innerliner Bias_06-2413-007	2.191.613.372	
- Máy luyện hồ 440 bán thép_06-2413-016 (232.401.100 + 57.442.500)	289.843.600	
- Máy luyện kín F404_06-2413-039	212.155.454	
- Máy cán tráng_06-2413-008	280.630.000	
- Máy cắt góc nhỏ 15-70 (FISCHER)_06-2413-014	66.650.000	
- Dự án Barcode máy F404_06-2413-015	152.170.000	
- Máy vòng tanh toàn thép_06-2413-011	153.945.485	
- Máy lưu hóa 51_06-2413-009	537.208.459	
- Máy thành hình 3 trống số 4_06-2413-037	206.529.268	
- SCL máy lưu hóa_06-2413-019	198.429.000	
- SCL Thiết bị thông gió, hút bụi, điều hòa và làm lạnh nước tuần hoàn.(Bảo trì water Chiller)_06-2413-002	27.815.000	
- SCL- Luyện kín F305_06-2413-034	226.682.575	
- Hệ thống chiếu sáng nhà xưởng_06-2413-043	149.420.000	
- Máy luyện kín F305-06-2413-021	143.900.000	
- Thiết bị nước quá nhiệt động lực-06-2413-022	54.378.000	
- Thiết bị thông gió, hút bụi, điều hòa và làm lạnh nước tuần hoàn-06-2413-028	238.229.500	
Cộng (14.1)+(14.2)+(14.3)	<u>16.930.312.125</u>	<u>18.096.181.121</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	934.818.217.626	1.900.393.080.617	40.352.990.298	5.444.870.684	0	2.881.009.159.225
2. Số tăng trong năm	1.813.811.572	42.725.878.241	326.000.000	0	0	44.865.689.813
- Mua trong năm		6.509.005.149	326.000.000			6.835.005.149
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.813.811.572	12.753.182.215				14.566.993.787
- Tăng khác						0
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		23.463.690.877				23.463.690.877
3. Số giảm trong năm	209.523.810	11.521.060.310	0	0	0	11.730.584.120
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	209.523.810	11.496.810.310			-	11.706.334.120
- Giảm khác		24.250.000			-	24.250.000
4. Số dư cuối năm	936.422.505.388	1.931.597.898.548	40.678.990.298	5.444.870.684	0	2.914.144.264.918
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	406.659.464.728	1.103.174.883.706	33.428.477.301	5.444.870.684	0	1.548.707.696.419
2. Khấu hao trong năm	23.318.380.405	75.249.022.655	1.504.164.251	0	0	100.071.567.311
- Khấu hao trong năm	23.318.380.405	69.590.062.410	1.504.164.251			94.412.607.066
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		5.658.960.245				5.658.960.245
3. Giảm trong năm	209.523.810	11.596.698.554	0	0	0	5.868.484.055
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	209.523.810	11.496.810.310			-	11.706.334.120
- Giảm khác		99.888.244			-	99.888.244
4. Số dư cuối năm	429.768.321.323	1.166.827.207.807	34.932.641.552	5.444.870.684	0	1.636.973.041.366
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	528.158.752.898	797.218.196.911	6.924.512.997	0	0	1.332.301.462.806
2. Tại ngày cuối năm	506.654.184.065	764.770.690.741	5.746.348.746	0	0	1.277.171.223.552

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.244.166.894 VNĐ (Máy ép khuôn màng hơi SCIB-25.0-1.500 (máy ép tim)- XN Bình Dương)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 581.706.859.120 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		180.524.951.696	-				180.524.951.696
2. Số tăng trong năm		0					0
- Thuê tài chính trong năm							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm		23.306.928.377	-		-	-	23.306.928.377
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác		23.306.928.377					23.306.928.377
4. Số dư cuối năm		157.218.023.319					157.218.023.319
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		29.588.525.556	-				29.588.525.556
2. Khấu hao trong năm		7.142.479.825	-		-	-	7.142.479.825
- Khấu hao trong năm		7.042.591.581					7.042.591.581
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Tăng khác		99.888.244					99.888.244
3. Giảm trong năm		5.658.960.245					5.658.960.245
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác		5.658.960.245					5.658.960.245
4. Số dư cuối năm		31.072.045.136	-		-	-	31.072.045.136
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		150.936.426.140	-		-	-	150.936.426.140
2. Tại ngày cuối năm		126.145.978.183	-		-	-	126.145.978.183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Chi tiêu						Đơn vị tính: VND
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	104.369.083.467			3.896.214.155	6.635.742.094	114.901.039.716
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	104.369.083.467			3.896.214.155	6.635.742.094	114.901.039.716
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	13.069.052.988			1.850.079.258	6.635.742.094	21.554.874.340
2. Khấu hao trong năm	1.099.724.204			97.764.584	0	1.197.488.788
- Khấu hao trong năm	1.099.724.204			97.764.584		1.197.488.788
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	14.168.777.192			1.947.843.842	6.635.742.094	22.752.363.128
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	91.300.030.479	-	-	2.046.134.897	-	93.346.165.376
2. Tại ngày cuối năm	90.200.306.275	-	-	1.948.370.313	-	92.148.676.588

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 87.496.179.867 VND

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 6.402.749.140 VND

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 81.093.430.727 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.185.007.249 VND

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.635.742.094 VND

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.549.265.155 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(7); (16) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	9.235.382.914	3.645.195.799
+ <u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>305.682.149</u>	<u>145.982.265</u>
- Phí bảo hiểm tài sản	305.682.149	145.982.265
+ <u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>70.836.643</u>	
- Chi phí bảo hộ lao động	70.836.643	
+ <u>Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	<u>793.684.159</u>	<u>659.182.643</u>
- Phí bảo hiểm tài sản	556.665.187	216.259.938
- Xử lý bán thành phẩm	237.018.972	378.922.705
- Sửa chữa khuôn		64.000.000
+ <u>Xí nghiệp Lớp Radial</u>	<u>8.065.179.963</u>	<u>17.857.775.645</u>
- Chi phí bảo hiểm rủi ro cháy nổ	318.528.322	1.274.113.300
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.284.629.141	16.583.662.345
- Đồng phục BHLĐ	462.022.500	
16. Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	40.172.044.311	51.238.680.393
+ <u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>4.504.496.648</u>	<u>4.368.189.895</u>
- Chi phí dịch vụ pháp lý đất Hóc Môn		63.852.813
- Chi phí mua bản quyền CNTT (Cty MSP)		312.533.800
- Công trình nhà văn phòng 180 NTMK, P.8, Q.3	3.046.578.471	3.481.803.282
- Chi phí quảng cáo trong chiếc xe Bus của Cty Vinabusline		510.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	1.457.918.177	
+ <u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>5.081.689.296</u>	<u>4.602.814.000</u>
- Chi phí khuôn	4.138.624.000	4.602.814.000
- Phí hạ tầng, thuê đất	340.987.001	
- Chi phí bảo hiểm	136.789.447	
- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	206.300.000	
- Chi phí dầu nhớt	64.590.848	
- Xe chứa mặt lớp 3 thành phần	83.950.000	
- Xe đẩy vải thành hình	15.000.000	
- Làm kệ để BTP lưu hóa ô tô	19.600.000	
- Chi phí lắp đặt bao tri	13.900.000	
- Chi phí kiểm định	19.048.000	
- Pallet lỏng	42.900.000	
+ <u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>7.416.119.309</u>	<u>7.626.119.305</u>
- Chi phí khuôn	4.644.393.475	7.626.119.305
- Kệ chứa sẫm	2.771.725.834	
+ <u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>2.685.898.693</u>	<u>3.235.446.009</u>
- Chi phí bảo hiểm	157.429.638	71.343.051
- Khuôn trích trước chờ phân bổ	796.999.998	518.725.490
- Khuôn mới năm nay		1.002.833.332
- Công cụ dụng cụ các xưởng sử dụng phục vụ sản xuất	1.681.264.306	1.580.418.302
- Kiểm định	50.204.751	62.125.834
+ <u>Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	<u>1.390.672.907</u>	<u>840.145.838</u>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.390.672.907	840.145.838
+ <u>Xí nghiệp Lớp Radial</u>	<u>19.093.167.458</u>	<u>9.720.720.610</u>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (khuôn lớp)	17.151.456.009	8.740.388.609
- Sửa chữa nhà xưởng	480.712.780	
- Phụ tùng thay thế để bảo dưỡng thiết bị (Pallet sắt)	1.457.752.994	977.086.326
- Tra cứu phần mềm thư viện pháp luật	3.245.675	3.245.675
Cộng (7) + (16)	49.407.427.225	49.056.376.210

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(24); (27). VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
24. Vay ngắn hạn	1.735.922.671.925	1.735.922.671.925	1.740.712.339.129	1.703.880.374.871	1.699.090.707.667	1.699.090.707.667
- Vay ngân hàng (TK 34111)	1.722.143.993.147	1.722.143.993.147	1.739.622.279.097	1.688.253.656.015	1.670.775.370.065	1.670.775.370.065
+ Số đã vay ngân hàng:			1.739.622.279.097			
+ Số đã trả ngân hàng:				1.684.292.471.381		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ:				3.961.184.634		
Trong đó:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0192/KHDN1/2017NH-DH ngày 20/09/2017 và Phụ lục số 04 ngày 22/10/2019; đến 30/06/2020 hiện còn vay: 248.983.801.244 VND và 14.387.391,21 USD (tương đương: 335.226.215.194 VND); lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.						
- Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 34113)	13.778.678.778	13.778.678.778	1.090.060.032	15.626.718.856	28.315.337.602	28.315.337.602



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
27. Vay dài hạn	378.033.472.602	378.033.472.602	15.073.797.848	40.892.903.212	403.852.577.966	403.852.577.966
- Vay ngân hàng (TK 341121-TK 341122)	<u>166.540.000.000</u>	<u>166.540.000.000</u>	<u>1.849.000.000</u>	<u>18.198.000.000</u>	<u>182.889.000.000</u>	<u>182.889.000.000</u>
+ Chênh lệch tỷ giá trong kỳ:			1.849.000.000			
+ Số đã trả ngân hàng:				16.830.000.000		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ:				1.368.000.000		
<u>Trong đó:</u>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0019/ĐTDA/11CD, ngày 29/7/2011 ; đến 30/06/2020 hiện còn vay: 78.000.000.000 VND và 3,800,000 USD (tương đương: 88.540.000.000 VND). Lãi suất đối với khoản vay bằng Đồng: bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng của cá nhân có thời hạn 12 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mối thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 3,6%/năm. Lãi suất đối với khoản vay bằng Đô La Mỹ: bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đô La Mỹ của cá nhân có thời hạn 6 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mối thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 2,8%/năm						
- Vay vốn CBCNV (TK 341127)	<u>52.014.047.848</u>	<u>52.014.047.848</u>	<u>13.224.797.848</u>	<u>12.269.000.000</u>	<u>51.058.250.000</u>	<u>51.058.250.000</u>
- Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (TK 341129)	<u>104.868.620.788</u>	<u>104.868.620.788</u>	<u>0</u>	<u>10.425.903.212</u>	<u>115.294.524.000</u>	<u>115.294.524.000</u>
+ Chênh lệch tỷ giá trong kỳ:						
+ Số đã trả ngân hàng:				9.422.565.932		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ:				1.003.337.280		
<u>Trong đó:</u>						
- Vay cho dự án Radial bán thép: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số: 0113/KHDN1/16DH, ngày 20/6/2016 và Phụ lục hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0001-0113/KHDN1/16DH; đến 30/06/2020 hiện còn vay: 10.615.406.944 VND và 2,787,048 USD (tương đương: 64.38.218.400 VND); lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 6,9%/năm.						



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
- Vay cho dự án "Xây dựng Công trình Tổng kho Trung tâm tại Xí nghiệp Cao su Bình Dương": Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số: 01/DAĐT-0192/KHDN1/17NH-DH, ngày 20/9/2017; đến 30/06/2020 hiện còn vay: 29.314.995.444 VND; lãi suất cho vay theo thỏa thuận tại từng giấy nhận nợ.						
- Nợ thuê tài chính (TK 3412)	54.610.803.966	54.610.803.966			54.610.803.966	54.610.803.966
Cộng (24) + (27)	2.113.956.144.527	2.113.956.144.527	1.755.786.136.977	1.744.773.278.083	2.102.943.285.633	2.102.943.285.633

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2020			6 tháng đầu năm 2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	18.045.283.323	3.508.423.934	14.536.859.389	22.546.402.012	4.837.739.536	17.708.662.476
- HD 2016-00056-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	0	0	0	376.100.613	11.643.290	364.457.323
- HD 2016-00090-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	429.326.321	3.464.739	425.861.582	2.738.634.575	183.465.077	2.555.169.498
- HD 2017-00022-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	727.908.738	13.612.193	714.296.545	934.442.028	77.286.174	857.155.854
- HD 55.17.01/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	2.107.154.111	239.318.435	1.867.835.676	2.287.038.880	419.203.204	1.867.835.676
- HD 90.17.04/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	1.693.616.222	232.067.540	1.461.548.682	1.832.252.371	370.703.689	1.461.548.682
- HD 90.17.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	4.156.326.687	917.481.945	3.238.844.742	4.460.169.760	1.221.325.018	3.238.844.742
- HD 2017-00272-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	1.115.106.014	200.337.464	914.768.550	1.422.873.084	325.150.824	1.097.722.260
- HD 2018-00058-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	1.237.996.552	241.727.094	996.269.458	1.576.526.558	381.243.872	1.195.282.686
- HD 90.18.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	5.871.336.207	1.538.965.059	4.332.371.148	6.102.676.883	1.770.305.735	4.332.371.148
- HD 2019-00031-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	706.512.471	121.449.465	585.063.006	815.687.260	77.412.653	738.274.607



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	36.947.439.219	36.947.439.219	34.528.715.721	34.528.715.721
- Cty TNHH Hyosung Việt Nam	27.719.546.811	27.719.546.811	26.304.690.715	26.304.690.715
- Cty TNHH Đầu tư TM XD Hạ Tầng Thiên Trường	50.135.400.000	50.135.400.000		0
- Phải trả các đối tượng khác	169.287.869.709	169.287.869.709	200.180.253.992	200.180.253.992
Cộng	284.090.255.739	284.090.255.739	261.013.660.428	261.013.660.428

b) Phải trả người bán là các bên liên quan	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	2.139.579.999	2.139.579.999	2.029.272.499	2.029.272.499

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước		
- Camoplast Solideal	2.470.637.773	2.470.637.773
- Gupta Tyres Private Ltd		2.441.380.530
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.592.602.486	15.996.493.078
Cộng	9.063.240.259	20.908.511.381

(8); (9); (20) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

20. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)	-	56.526.347.227	56.526.347.227	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	7.552.885.380	8.952.189.980	9.308.333.583	7.196.741.777
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	3.609.445.328	1.323.197.598	2.732.599.047	2.200.043.879
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	(*) (38.000.842)	6.847.612.488	4.241.452.784	2.568.158.862
- Các loại thuế khác (TK 3338)	108.956.148	1.000.000	4.000.000	105.956.148
Cộng Các khoản thuế phải trả	11.233.286.014	73.650.347.293	72.812.732.641	12.070.900.666

Ghi chú: (*) Khoản thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước.

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

8.	Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
	- Thuế GTGT được khấu trừ (= a + b)	55.825.149.379	(19.625.773.788)	7.830.599.739	83.281.522.906
a)	<u>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</u>	<u>57.110.078.811</u>	<u>(108.303.422.902)</u>	<u>0</u>	<u>165.413.501.713</u>
	+ Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		85.398.599.303		
	+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm		(193.702.022.205)		
b)	<u>Thuế giá trị gia tăng đầu ra</u>	<u>(1.284.929.432)</u>	<u>88.677.649.114</u>	<u>7.830.599.739</u>	<u>(82.131.978.807)</u>
	+ Phát sinh thuế đầu ra		178.665.061.701		
	+ Đã nộp thuế			7.830.599.739	
	+ Đã khấu trừ		(85.398.599.303)		
	+ Hàng bán bị trả lại		(4.588.813.284)		

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

9.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
	- Thuế xuất nhập khẩu	248.949.304	2.032.500.064	2.398.769.878	615.219.118
	- Các loại thuế khác (TK 3338)	72.400.000			72.400.000
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.889.857		2.982.632	13.872.489
	Cộng	332.239.161	2.032.500.064	2.401.752.510	701.491.607

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

21.	PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối quý	Số đầu năm
	- Văn phòng TP.HCM	41.229.463.646	44.852.631.954
	- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	3.271.523.388	3.424.665.546
	- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	3.410.388.382	2.051.054.346
	- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	970.481.994	1.224.776.560
	- Xí nghiệp Cao su Bình Dương	2.168.746.617	2.087.710.311
	- Xí nghiệp Lốp Radial	7.767.986.652	6.555.889.570
	Cộng	58.818.590.679	60.196.728.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	105.342.762.805	54.187.236.069
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên - găng tay	282.536.024	143.468.408
+ Chi phí vận chuyển sản phẩm nội địa	10.713.847.019	5.000.000.000
+ Chi phí thanh lý vật tư hóa chất, sản phẩm, TSCĐ	7.500.000.000	0
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên	46.339.268.843	35.829.785.885
+ Trích trước chi phí thí nghiệm sản phẩm mới	2.045.377.978	340.061.566
+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng nội địa	7.547.074.462	4.500.000.000
+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng xuất khẩu	7.474.480.086	3.200.000.000
+ Chiết khấu thanh toán - đại lý	1.554.973.200	367.091.100
+ Chi phí hội nghị khách hàng	2.498.880.000	998.880.000
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối	564.025.545	723.309.201
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối lớp Radial		120.717.912
+ Chi phí trích trước	5.000.000.000	
+ Lãi vay	2.322.299.648	2.963.921.997
+ Chi phí nghỉ mát và du lịch CBCNV	2.500.000.000	
+ Chi phí nghỉ mát và du lịch bán hàng	2.500.000.000	
+ Chi phí hội nghị khách hàng P.XNK	500.000.000	
+ Chi phí bảo hành hàng nội địa	6.000.000.000	
<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	3.054.464.774	187.572.633
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	1.017.460.000	65.000.000
+ Trích trước bồi dưỡng độc hại	282.330.557	122.572.633
+ Trích trước chi phí tiền nước		
+ Trích trước bảo hộ lao động	302.161.928	
+ Trích trước chi phí hội nghị	107.000.000	
+ Trích trước an toàn lao động và vệ sinh công cộng	118.945.948	
+ Trích trước trang bị PCCC	120.839.000	
+ Trích trước chi phí vải lót	87.000.000	
+ Trích trước chi phí sửa chữa khuôn	306.900.000	
+ Trích trước chi phí giám sát môi trường	52.000.000	
+ Trích trước chi phí vận chuyển rác	2.200.000	
+ Trích trước chi phí CCDC các xưởng sử dụng PVXS	104.000.000	
+ Trích trước chi phí sửa xe	16.665.527	
+ Trích trước chi phí đào tạo	107.200.000	
+ Trích trước chi phí mang tính chất phúc lợi	196.609.120	
+ Trích trước chi phí thuê ngoài	5.493.832	
+ Trích trước chi phí sửa chữa nhà xưởng	34.993.955	
+ Trích trước chi phí sửa xe chứa mặt lốp	15.000.000	
+ Trích trước chi phí làm xe chứa vải tầng 1	66.000.000	
+ Trích trước chi phí làm băng tải nhựa máng nhựa	13.000.000	
+ Trích trước chi phí làm trục tròn gián tiếp vải bằng inox	12.000.000	
+ Trích trước chi phí sửa chữa xe chứa van	13.000.000	
+ Trích trước chi phí băng tải chuyển lớp xưởng 2	22.000.000	
+ Trích trước chi phí sửa chữa gia công máy móc	43.837.907	
+ Trích trước chi phí lắp đặt, bảo trì	1.627.000	
+ Trích trước chi phí Pallet lồng	6.200.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>1.108.717.031</u>	<u>700.184.827</u>
+ Trích trước tiền điện		165.906.876
+ Chiết khấu thường xuyên	2.966.665	2.916.102
+ Chiết khấu thanh toán	4.036.611	3.952.894
+ Chi phí TPM	16.666.666	
+ Sửa chữa khuôn mẫu	7.400.000	
+ Sửa chữa lớn	314.589.679	
+ Tiền cơm ca	262.364.000	297.516.000
+ Bồi dưỡng độc hại	326.652.500	189.547.500
+ Chi phí giao hàng	41.090.910	20.545.455
+ Các khoản khác	132.950.000	19.800.000
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>1.557.050.819</u>	<u>227.087.200</u>
+ Trích trước tiền nước	59.216.400	34.935.000
+ Trích trước sửa chữa lớn	627.622.115	
+ Trích trước chi phí bốc xếp	29.996.200	58.391.700
+ Trích trước chi phí cơm ca	83.252.000	86.893.000
+ Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	46.800.000	46.867.500
+ Trích trước chi phí thuê đất	710.164.104	
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	<u>2.149.840.978</u>	<u>1.810.904.036</u>
+ Trích trước tiền nước	27.178.200	21.312.000
+ Chi phí cơm ca	120.000.000	120.000.000
+ Chi phí bồi dưỡng độc hại	94.000.000	84.000.000
+ Chi phí vận chuyển BTP	400.701.778	670.000.986
+ Trích trước tiền thuê đất	480.000.000	384.000.000
+ Chi phí vận chuyển mặt lốp	206.112.000	
+ Trích trước sửa chữa lớn	821.849.000	531.591.050
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>4.865.354.214</u>	<u>3.452.745.267</u>
+ Trích trước tiền nước	79.380.000	77.388.000
+ Chi phí sửa chữa lớn	1.846.592.850	1.819.863.850
+ Chi phí cơm ca	663.338.000	707.954.000
+ Chi phí độc hại	685.623.940	367.712.500
+ Hơi bão hòa	40.244.400	68.364.000
+ Trích trước chi phí vận chuyển	506.285.500	229.905.000
+ Trích trước chi phí chuyên gia lốp toàn thép		113.660.000
+ Trích trước chi phí đồng phục	100.000.000	
+ Trích trước chi phí khác		23.934.000
+ Trích trước chi phí cung ứng lao động	247.389.524	43.963.917
+ Trích trước chi phí sửa chữa, vệ sinh khuôn	696.500.000	
Cộng:	<u>118.078.190.621</u>	<u>60.565.730.032</u>

(23); (26) PHẢI TRẢ KHÁC:

23.

Phải trả ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả khác (TK 13881)	15.444.047	3.321.856
- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	1.571.622.828	1.517.575.850
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	1.494.824.867	1.314.652.405
- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866	174.835.866
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	0	1.218.718
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	2.533.269.630	2.533.269.630
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	37.913.795.804	38.924.807.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trong đó:		
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - CTy Ba Đình	35.923.116.000	35.923.116.000
+ Các khoản phải trả khác	1.990.679.804	3.001.691.114
Cộng:	43.703.793.042	44.469.681.439
26. Phải trả dài hạn khác:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	12.573.239.000	13.573.239.000
+ Văn phòng TP.HCM		
Trong đó:		
- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH TMDV Lê Văn	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lớp Radial Đức Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
- DNTN Mạnh Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Nam Dung	1.000.000.000	1.500.000.000
- Hộ Kinh doanh cá thể Hưng Hưng Phát	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ FWD Việt Nam	2.350.822.500	2.350.822.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.722.416.500	3.222.416.500
Cộng:	12.573.239.000	13.573.239.000
25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi toàn công ty	2.761.288.226	136.125.356
Cộng	2.761.288.226	136.125.356
17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		172.290.786
- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	5.869.753.894	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.173.950.779	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.173.950.779	172.290.786

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 1 + ... + 9
a. Số dư đầu năm trước	1.036.264.670.000						17.532.695.139	(12.050.000)	135.862.208.636	1.189.647.523.775
- Tăng trong năm							52.449.748.376			52.449.748.376
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước							52.449.748.376			52.449.748.376
- Giảm trong năm							(2.468.904.910)		1.316.058.283	(1.152.846.627)
Trong đó:										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
+ Trích quỹ khen thưởng							(758.029.142)			(758.029.142)
+ Trích quỹ phúc lợi							(394.817.485)			(394.817.485)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(1.316.058.283)		1.316.058.283	
b. Số dư đầu năm nay	1.036.264.670.000						67.513.538.605	(12.050.000)	137.178.266.919	1.240.944.425.524
- Tăng trong năm							31.802.119.948			31.802.119.948
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay							31.802.119.948			31.802.119.948
- Giảm trong năm							(9.590.954.708)		5.244.974.838	(4.345.979.870)
Trong đó:										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác							(9.590.954.708)		5.244.974.838	(4.345.979.870)
+ Trích quỹ khen thưởng							(2.772.487.419)			(2.772.487.419)
+ Trích quỹ phúc lợi							(1.573.492.451)			(1.573.492.451)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(5.244.974.838)		5.244.974.838	
c. Số dư cuối năm	1.036.264.670.000						89.724.703.845	(12.050.000)	142.423.241.757	1.268.400.565.602



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49%	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối quý	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$1.458.849,55	\$824.713,56
- Ngoại tệ EUR	€ 9.497,63	€ 12.695,09
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1 DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	614.987.079
2 Lê Chí Hoà - BHNĐ - 710002	894.097.480	894.097.480
3 Nguyễn Hồng Sơn - BHNĐ - 550002	32.677.477	32.677.477
4 Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHNĐ - 560004	1.151.092	1.151.092
5 Trần Ngọc Tiến - BHNĐ - 500001	13.356.992	13.356.992
6 Cty Phương Trinh - BHNĐ - 284005	9.999.995	9.999.995
7 Cty Phương Trinh CN Bình Dương - BHNĐ - 284006	10.000.000	10.000.000
8 Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9 DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10 Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11 Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12 Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13 Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14 Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15 Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16 Cty TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17 Cty CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18 Cty CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19 Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20 Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21 Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
22 CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)	143.447.968	143.447.968
23 Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	86.597.002	86.597.002
24 Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)	5.838.001.277	5.838.001.277
25 Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 (TK 131)	911.712.842	911.712.842
Tổng cộng	9.381.934.182	9.381.934.182



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	
1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>2.233.144.375.201</u>	<u>1.921.992.749.919</u>
	- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	<u>2.228.042.028.304</u>	<u>1.921.838.928.028</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	1.992.846.665	2.762.988.032
	+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	196.779.202.240	18.237.466.502
	+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	911.650.063.414	765.901.617.687
	+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	610.353.394	1.389.211.184
	+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	1.117.009.562.591	1.133.547.644.623
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	4.424.404.693	153.821.891
	- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	677.942.204	
	<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>401.058.110</u>	<u>148.041.932</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)		31.102.000
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	401.058.110	116.939.932
	<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>2.245.006.100</u>	<u>2.423.717.790</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	194.850.000	375.372.000
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	2.050.156.100	2.048.345.790
	<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>100.439.592</u>	<u>193.474.883</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	7.939.592	20.704.883
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	92.500.000	172.770.000
	Cộng	<u>2.235.890.879.003</u>	<u>1.924.757.984.524</u>
2.	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>45.925.694.211</u>	<u>50.405.085.046</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	44.482.967.849	48.473.945.753
	+ Hàng bán bị trả lại	1.442.726.362	1.931.139.293
	<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>22.680.155</u>	<u>21.544.147</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	22.680.155	21.544.147
	Cộng	<u>45.948.374.366</u>	<u>50.426.629.193</u>
3.	GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>1.846.155.035.311</u>	<u>1.621.476.218.573</u>
	- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	1.846.131.477.221	1.621.476.218.573
	- Giá vốn hàng bán khác	23.558.090	
	<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>243.334.966</u>	<u>129.847.411</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	243.334.966	129.447.690
	- Giá vốn hàng bán khác		399.721
	<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>1.751.891.757</u>	<u>1.748.841.330</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.753.291.580	1.753.252.172
	- Giá vốn hàng bán khác	(1.399.823)	(4.410.842)
	<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>238.936.861</u>	<u>251.676.444</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	243.571.048	251.091.510
	- Giá vốn hàng bán khác	(4.634.187)	584.934
	Cộng	<u>1.848.389.198.895</u>	<u>1.623.606.583.758</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	8.302.452.138	9.107.330.533
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.759.862.051	4.188.335.794
- Chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác	5.542.590.087	4.918.994.739
<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	979.961	1.597.534
- Lãi tiền gửi	979.961	1.597.534
<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	710.929	655.571
- Lãi tiền gửi	710.929	655.571
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	231.078	335.303
- Lãi tiền gửi	231.078	335.303
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	811.089	636.470
- Lãi tiền gửi	811.089	636.470
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	1.140.858	1.011.104
- Lãi tiền gửi	1.140.858	1.011.104
Cộng	8.306.326.053	9.111.566.515
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	80.177.381.272	74.871.033.769
- Lãi tiền vay	64.205.567.190	63.979.502.445
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.702.007.856	7.672.832.038
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.269.806.226	3.218.699.286
<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	28.377.076	28.639.199
- Chiết khấu thanh toán	28.377.076	28.639.199
Cộng	80.205.758.348	74.899.672.968
(6); (7). CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
6. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	114.167.087.328	107.240.417.379
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí xuất khẩu	37.588.538.654	47.259.522.276
- Các khoản chi phí bán hàng khác	76.578.548.674	59.980.895.103
7. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	120.781.554.259	69.202.374.889
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	67.646.847.391	52.578.214.545
- Các khoản chi phí QLDN khác	53.134.706.868	16.624.160.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

8.	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
THU NHẬP KHÁC (TK 711)		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	5.234.773.121	3.129.508.099
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.022.727.273	
- Khác	213.468.897	9.168.052
- Thu tiền bồi thường từ Cảng Cái Mép	339.915.290	
- Bán phế liệu	2.749.570.752	3.120.340.047
- Thu phí làm đường tại XN Radial- Công ty Lâm Sản & XNK Tổng Hợp Bình Dương	909.090.909	
<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	6.200.491	336.741.307
- Bán phế liệu	6.200.491	336.741.307
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	0	234.160.650
- Bán phế liệu		234.160.650
Cộng	5.240.973.612	3.700.410.056
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
9. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>		
- Chi phí bán hàng phế liệu		1.656.099.181
- Chi phí xử lý thùng phuy đựng hóa chất các loại	48.000.000	
- Khác	145.555.537	60.000.000
Cộng	193.555.537	1.716.099.161
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
10.1 <u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	39.752.649.935	
10.2 <u>Khoản thu nhập được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN</u>	861.453.928	
- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2019	861.453.928	
10.3 <u>Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế</u>	5.869.753.894	
- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 30/06/2020	5.869.753.894	
10.4 <u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cộng khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty (= (10.1) - (10.2) + (10.3))</u>	44.760.949.901	
10.5 <u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= (10.4) x 20%)</u>	8.952.189.980	
Cộng	8.952.189.980	2.901.665.770

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.173.950.779)	
- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ ngày 30/06/2020	(5.869.753.894)	
- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2019	172.290.786	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.001.659.993)	(797.629.021)
12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	307	81
12.1 Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	103.626.467	
12.2 Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205	
12.3 Cổ phiếu lưu hành trên thị trường (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	
12.4 Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.802.119.948	
12.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (12.4) / 103.625.262)	307	
13. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.855.259.381.303	1.202.410.894.132
- Chi phí nhân công	165.727.626.460	134.171.777.606
- Chi phí khấu hao TSCĐ	102.652.687.435	95.491.929.147
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.708.011.760	84.783.820.440
- Chi phí khác bằng tiền	218.569.651.423	166.410.813.743
Cộng	5.448.917.358.381	1.683.269.235.068

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131, 331, 138, 333, 335, 338, 344 : 63.636.159.561 VND
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 1.762.118.658.891 VND
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 1.744.773.278.083 VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Đến ngày 30/06/2020, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam có khoản công nợ phải thu các đối tượng : Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.277 VND, CH Nông Cơ Tiến Hà giá trị 143.447.968 VND, Nguyễn Thị Hoa giá trị 86.597.002 VND, Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi giá trị 911.712.842 VND là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty đã chuyển nhóm khách hàng do ông Lê Thanh Bình chiếm đoạt ra ngoài bảng cân đối kế toán theo nghị quyết số 26/2016/NQ-CSM-HĐQT, ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.

3. Thông tin về các bên liên quan

- Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp

- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

a. Các bên liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam

Công ty CP Cao Su Đà Nẵng

Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn

Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty Mẹ

Chung Tập đoàn

Chung Tập đoàn

Chung Tập đoàn

Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 30/06/2020, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	2.139.579.999
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (8 người)			2.657.380.750
		- Lương 6 tháng đầu năm 2020	1.744.367.769
		- Phụ cấp, thưởng 6 tháng đầu năm 2020	7.500.000
		- Thưởng năm 2019 chi trong năm 2020	770.512.981
		- Thù lao 6 tháng đầu năm 2020	135.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

- + Ông Lê Ngọc Quang, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước, được bổ nhiệm ngày 26/06/2020, số cổ phiếu nắm giữ 20.000 cổ phiếu.
- + Ông Nguyễn Xuân Bắc, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước, từ nhiệm ngày 26/06/2020.
- + Ông Trần Thắng, chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước, được bổ nhiệm ngày 26/06/2020.
- + Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 218.185 cổ phiếu.
- + Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng, số cổ phiếu nắm giữ 47.152 cổ phiếu
- + Ông Nguyễn Ngọc Phương, chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ 6.940 cổ phiếu

b. Tại ngày 30/06/2020, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	500.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	800.000.000
Ông Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	65.000.000
Ông Bùi Thọ Lưu Hiền	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	80.000.000
Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng phòng kế toán Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	4.409.797.848
Bà Trịnh Ngọc Mai	Trưởng phòng kế toán Xí nghiệp Bình Lợi	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	300.000.000
Bà Nguyễn Thị Thi Thi	Người thân ông Nguyễn Song Thao (Phó Tổng Giám Đốc)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.000.000.000
Bà Phùng Thị Ngọc Thúy	Người thân ông Nguyễn Minh Thiện (Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	90.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2020

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Thông tin về Báo cáo đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Báo cáo của Văn phòng công ty
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Báo cáo của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Cao su Đồng Nai		Xí nghiệp Cao su Hóc Môn		Xí nghiệp Cao su Bình Lợi		Tổng	
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu thuần	2.187.218.680.990	1.871.587.664.873	401.058.110	148.041.932	2.222.325.945	2.402.173.643	100.439.592	193.474.883	2.189.942.504.637	1.874.331.355.331
Giá vốn	1.846.155.035.311	1.621.476.218.573	243.334.966	129.847.411	1.751.891.757	1.748.841.330	238.936.961	251.676.544	1.848.389.198.895	1.623.606.583.758
Lợi nhuận gộp	341.063.645.679	250.111.446.300	157.723.144	18.194.521	470.434.188	653.332.313	(138.497.369)	(58.201.661)	341.553.305.742	250.724.771.573



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

6. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

7. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2020	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	284.090.255.739		
Người mua trả tiền trước	9.063.240.259		
Vay và nợ	1.735.922.671.925	378.033.472.602	
Phải trả người lao động	58.818.590.679		
Chi phí phải trả	118.078.190.621		
Các khoản phải trả phải nộp khác	56.277.032.042		
Cộng	2.262.249.981.265	378.033.472.602	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 30/06/2020, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Bảng kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng

Vũ Quốc An

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

